BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Ngày 30 tháng 6 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	7 - 27

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QD-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại tầng 15, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó chủ tịch
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên
Ông Bùi Xuân Tùng	Thành viên

TIỂU BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Viết Muôn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Trà My	Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thị Trà My được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.757.976.658.686**	**2.928.908.108.403**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***2.853.334.579***	***236.975.923.151***
111	1. Tiền		2.853.334.579	61.548.040.583
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	175.427.882.568
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***		***6.669.999.998.493***	***2.200.000.009.636***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	6.669.999.998.493	2.200.000.009.636
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***81.308.230.145***	***487.856.001.571***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	17.740.807.833	17.740.807.833
132	2. Trả trước cho người bán		518.776.737	316.547.492
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	40.000.000.000	481.300.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	40.789.453.408	6.239.454.079
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(17.740.807.833)	(17.740.807.833)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***3.815.095.469***	***4.076.174.045***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	285.965.426	547.044.002
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		290.093.991	290.093.991
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	3.239.036.052	3.239.036.052
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**4.580.209.353.660**	**4.582.773.606.347**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***	***8***	***89.200.000***	***89.200.000***
216	1. Phải thu dài hạn khác		89.200.000	89.200.000
220	***II Tài sản cố định***	***11***	***8.345.861.001***	***9.798.331.216***
221	1. Tài sản cố định hữu hình		8.345.861.001	9.798.331.216
222	Nguyên giá		23.832.892.397	26.359.896.097
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(15.487.031.396)	(16.561.564.881)
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***		***4.571.622.572.536***	***4.572.841.532.264***
251	1. Đầu tư vào công ty con	*12*	4.601.330.644.264	4.601.330.644.264
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(29.708.071.728)	(28.489.112.000)
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***151.720.123***	***44.542.867***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	151.720.123	44.542.867
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**11.338.186.012.346**	**7.511.681.714.750**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VNĐ

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**8.238.104.554.853**	**4.536.010.939.323**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***8.238.104.554.853***	***4.536.010.939.323***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	309.020.899	2.444.224.730
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		208.308.899	208.308.899
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	124.256.501	531.618.347
314	4. Phải trả người lao động		-	7.263.687
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	27.783.429.491	29.926.513.619
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	53.074.481.785	33.273.340.483
320	7. Vay ngắn hạn	17	8.138.385.303.208	4.453.364.643.860
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		9.769.755.760	9.769.755.760
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.449.998.310	6.485.269.938
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.100.081.457.493**	**2.975.670.775.427**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***18***	***3.100.081.457.493***	***2.975.670.775.427***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.162.945.800.000	2.163.585.800.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.162.945.800.000*	*2.163.585.800.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		904.770.143.351	904.770.143.351
415	3. Cổ phiếu quỹ		(167.188.836.328)	(167.828.836.328)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		11.513.798.268	11.513.798.268
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		188.040.552.202	63.629.870.136
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*58.629.870.136*	*37.728.031.329*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*129.410.682.066*	*25.901.838.807*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**11.338.186.012.346**	**7.511.681.714.750**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Trang	Văn Thị Ngọc Ánh	Nguyễn Thị Trà My

Ngày 26 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ báo cáo*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo*	
			Quý 2/2023	*Quý 2/2022*	*Năm 2023*	*Năm 2022*
21	1. Doanh thu hoạt động tài chính	19	206.904.604.898	170.440.040.058	334.871.855.625	236.093.141.522
22	2. Chi phí tài chính	20	(91.734.871.667)	(54.994.585.778)	(190.243.143.861)	(115.295.412.021)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(91.314.487.223)*	*(54.662.332.375)*	*(181.037.637.197)*	*(113.994.150.037)*
26	3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(9.163.534.435)	(8.540.049.682)	(15.140.799.270)	(17.846.877.230)
30	4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		106.006.198.796	106.905.404.598	129.487.912.494	102.950.852.271
31	5. Thu nhập khác		-	931.564	186.054.834	2.157.657
32	6. Chi phí khác		(263.285.262)	-	(263.285.262)	-
40	7. Lợi nhuận (lỗ) khác		(263.285.262)	931.564	(77.230.428)	2.157.657
50	8. Lợi nhuận trước thuế		105.742.913.534	106.906.336.162	129.410.682.066	102.953.009.928
51	9. Thu nhập thuế TNDN hiện hành	23	-	832.530.279	-	-
60	10. Lợi nhuận sau thuế TNDN		105.742.913.534	107.738.866.441	129.410.682.066	102.953.009.928

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Trang	Văn Thị Ngọc Ánh	Nguyễn Thị Trà My

Ngày 26 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**129.410.682.066**	**102.953.009.928**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	11	727.084.749	786.862.981
03	Dự phòng		1.218.959.728	1.079.124.402
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		7.881.700.823	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(334.793.742.886)	(236.093.141.522)
06	Chi phí lãi vay	20	181.037.637.197	113.994.150.037
08	**Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(14.517.678.323)**	**(17.279.994.174)**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(349.390.926)	531.705.161
11	Giảm các khoản phải trả		(11.493.721.918)	(2.965.130.618)
12	Giảm chi phí trả trước		153.901.320	686.471.562
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		(4.469.999.988.857)	1.795.370.780.901
14	Tiền lãi vay đã trả		(154.208.740.196)	(94.813.494.605)
15	Thuế TNDN đã nộp		-	(9.222.374.368)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.035.271.628)	(3.492.366.993)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh**		**(4.651.450.890.528)**	**1.668.815.596.866**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		647.272.727	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(198.000.000.000)	(23.900.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		639.300.000.000	129.854.718.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		-	(1.027.892.649.543)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		300.469.017.977	182.618.843.999
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**742.416.290.704**	**(739.319.087.544)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		6.127.146.095.890	4.072.461.863.014
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.452.240.000.000)	(5.350.000.000.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**3.674.906.095.890**	**(1.277.538.136.986)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(234.128.503.934)**	**(348.041.627.664)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**236.975.923.151**	**526.670.756.792**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.915.362	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**2.853.334.579**	**178.629.129.128**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Trang	Văn Thị Ngọc Ánh	Nguyễn Thị Trà My

Ngày 26 tháng 7 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QD-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại tầng 15, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 18 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18).

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 09 công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 12 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ .

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 12 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Khác	5 - 8 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ đầu tư phát triển

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Công cụ tài chính*

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và nợ vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại theo Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.15 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Tiền mặt	203.793.000	135.948.000
Tiền gửi ngân hàng	2.649.541.579	61.412.092.583
Các khoản tương đương tiền	-	175.427.882.568
TỔNG CỘNG	**2.853.334.579**	**236.975.923.151**

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Chứng chỉ tiền gửi	6.669.999.998.493	2.200.000.009.636
TỔNG CỘNG	**6.669.999.998.493**	**2.200.000.009.636**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Bên thứ ba	17.740.807.833	17.740.807.833
TỔNG CỘNG	**17.740.807.833**	**17.740.807.833**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17.740.807.833)	(17.740.807.833)
GIÁ TRỊ THUẦN	**-**	**-**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Bên thứ ba	-	456.300.000.000
Phải thu khác từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 24)*	40.000.000.000	25.000.000.000
TỔNG CỘNG	**40.000.000.000**	**481.300.000.000**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Ngắn hạn		
Lãi dự thu	21.538.301.353	4.923.725.205
Ký quỹ	390.504.666	390.504.666
Tạm ứng nhân viên	1.072.385.889	866.060.930
Cổ tức	17.788.261.500	-
Chi hộ	-	41.987.700
Khác	-	17.175.578
	40.789.453.408	**6.239.454.079**
Dài hạn		
Ký quỹ	89.200.000	89.200.000
TỔNG CỘNG	**40.878.653.408**	**6.328.654.079**
Trong đó:		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	*17.902.529.993*	*328.732.045*
Phải thu khác	*22.976.123.415*	*5.999.922.034*

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	*Tăng trong kỳ*	*Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Công cụ, dụng cụ	89.377.706	-	(52.812.805)	36.564.901
Phí dịch vụ khác	457.666.296	228.140.111	(436.405.882)	249.400.525
TỔNG CỘNG	**547.044.002**	**228.140.111**	**(489.218.687)**	**285.965.426**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	*Tăng trong kỳ*	*Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Công cụ, dụng cụ	41.996.643	130.450.000	(21.582.073)	150.864.570
Chi phí sửa chữa văn phòng	550.006	-	(550.006)	-
Khác	1.996.218	-	(1.140.665)	855.553
TỔNG CỘNG	**44.542.867**	**130.450.000**	**(23.272.744)**	**151.720.123**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	13.778.633.885	11.514.060.062	874.811.650	192.390.500	26.359.896.097
Thanh lý	-	(2.527.003.700)	-	-	(2.527.003.700)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	13.778.633.885	8.987.056.362	874.811.650	192.390.500	23.832.892.397
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*4.511.889.599*	*644.151.180*	*408.582.150*	-	*5.564.622.929*
Giá trị hao mòn					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	(9.563.626.999)	(6.129.901.101)	(757.902.017)	(110.134.764)	(16.561.564.881)
Khấu hao trong kỳ	(185.956.188)	(479.968.952)	(41.920.561)	(19.239.048)	(727.084.749)
Thanh lý	-	1.801.618.234	-	-	1.801.618.234
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	(9.749.583.187)	(4.808.251.819)	(799.822.578)	(129.373.812)	(15.487.031.396)
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.215.006.886	5.384.158.961	116.909.633	82.255.736	9.798.331.216
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	4.029.050.698	4.178.804.543	74.989.072	63.016.688	8.345.861.001

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Đầu tư vào công ty con *(Thuyết minh 12.1)*	4.601.330.644.264	4.601.330.644.264
TỔNG CỘNG	**4.601.330.644.264**	**4.601.330.644.264**

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	99,99	999.900.000.000	99,99	999.900.000.000
Công ty Cổ phần PAN Farm	81,91	999.900.000.000	81,91	999.900.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	80,52	166.227.626.000	80,52	166.227.626.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	79,59	60.200.000.000	79,59	60.200.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	76,47	232.298.227.704	76,47	232.298.227.704
Công Ty Cổ Phần Thủy sản 584 Nha Trang	73,45	145.154.674.945	73,45	145.154.674.945
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	37,75	671.414.451.072	37,75	671.414.451.072
Công ty Cổ phần Bibica	98,30	1.226.235.664.543	98,30	1.226.235.664.543
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	28,57	100.000.000.000	28,57	100.000.000.000
TỔNG CỘNG		**4.601.330.644.264**		**4.601.330.644.264**

Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313041011 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại Lô A1-9. đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam.

Công ty Cổ phần PAN Farm là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0107519768 do SKHĐT thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2016. Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà ICON 4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 1100107301 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 12 tháng 7 năm 1995 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại số 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Cà Phê Golden Beans là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0314681060 do UBND thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 10 năm 2017 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại 497/23 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam, Việt Nam.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Công Ty Cổ Phần Thủy sản 584 Nha Trang là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4200636551 do UBND tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 02 tháng 3 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại 1210 Lê Hồng Phong, P.Phước Long, TP.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (FMC) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2200208753 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại Km2132, Quốc lộ 1A, Phường 2, Thị xã Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Công Ty Cổ Phần Bibica là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600363970 do SKHĐT thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại 433 Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam GCNĐKDN số 2200780985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 19 tháng 8 năm 2020. Công ty có trụ sở chính tại Lô B, KCN An Hiệp, huyện An Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Bên thứ ba	**309.020.899**	**2.444.224.730**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Thuế Giá trị gia tăng	-	225.139.649	(175.766.149)	49.373.500
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.239.036.052)	-	-	(3.239.036.052)
Thuế thu nhập cá nhân	345.507.382	1.335.719.085	(1.606.343.466)	74.883.001
Khác	186.110.965	270.434.210	(456.545.175)	-
TỔNG CỘNG	**(2.707.417.705)**	**1.831.292.944**	**(2.238.654.790)**	**(3.114.779.551)**
Trong đó:				
Phải nộp	*531.618.347*			*124.256.501*
Trả trước	*(3.239.036.052)*			*(3.239.036.052)*

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Lãi vay	26.935.580.512	27.829.013.619
Chi phí khác	847.848.979	2.097.500.000
TỔNG CỘNG	**27.783.429.491**	**29.926.513.619**

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	92.780.076	92.780.076
Lãi vay	46.781.209.126	28.987.331.511
Khác	6.200.492.583	4.193.228.896
TỔNG CỘNG	**53.074.481.785**	**33.273.340.483**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Vay ngắn hạn ngân hàng, vay khác	7.007.464.657.534	3.325.080.000.000
Trái phiếu	1.135.000.000.000	1.135.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(4.079.354.326)	(6.715.356.140)
TỔNG CỘNG	**8.138.385.303.208**	**4.453.364.643.860**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn góp	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*LNST chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.163.585.800.000	904.770.143.351	(167.828.836.328)	11.513.798.268	44.728.031.329	2.956.768.936.620
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	102.953.009.928	102.953.009.928
Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	**2.163.585.800.000**	**904.770.143.351**	**(167.828.836.328)**	**11.513.798.268**	**140.681.041.257**	**3.052.721.946.548**
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.163.585.800.000	904.770.143.351	(167.828.836.328)	11.513.798.268	63.629.870.136	2.975.670.775.427
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	129.410.682.066	129.410.682.066
Giảm cổ phiếu quỹ	(640.000.000)	-	640.000.000	-	-	-
Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	**2.162.945.800.000**	**904.770.143.351**	**(167.188.836.328)**	**11.513.798.268**	**188.040.552.202**	**3.100.081.457.493**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.163.585.800.000	2.163.585.800.000
Giảm trong kỳ	(640.000.000)	-
TỔNG CỘNG	**2.162.945.800.000**	**2.163.585.800.000**
Cổ tức		
Cổ tức trả bằng tiền	-	-
Cổ tức đã công bố và chưa chi trả	-	-

18.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
	Số cổ phần	*Số cổ phần*
Cổ phiếu đã được duyệt	**216.294.580**	**216.358.580**
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	216.294.580	216.358.580
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	(7.399.830)	(7.463.830)
Cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	208.894.750	208.894.750

19. DOANH THU TÀI CHÍNH

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Thu nhập từ cổ tức	185.922.316.300	143.216.567.745
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	143.073.909.961	6.943.985.814
Thu nhập từ chứng chỉ tiền gửi	5.875.629.364	69.338.762.963
Lãi từ hoán đổi cổ phiếu	-	16.593.825.000
TỔNG CỘNG	**334.871.855.625**	**236.093.141.522**

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Chi phí lãi vay	170.923.073.739	103.879.586.579
Chi phí phát hành trái phiếu	10.114.563.458	10.114.563.458
Dự phòng đầu tư tài chính	1.218.959.728	1.222.430.840
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.881.700.823	-
Khác	104.846.113	78.831.144
TỔNG CỘNG	**190.243.143.861**	**115.295.412.021**

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.980.964.895	10.646.469.979
Chi phí cho nhân viên	5.409.881.935	6.529.577.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định *(Thuyết minh số 11)*	727.084.749	786.862.981
Hoàn nhập dự phòng	-	(143.306.438)
Chi phí khác	22.867.691	27.273.662
TỔNG CỘNG	**15.140.799.270**	**17.846.877.230**

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.980.964.895	10.646.469.979
Chi phí cho nhân viên	5.409.881.935	6.529.577.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định *(Thuyết minh số 11)*	727.084.749	786.862.981
Hoàn nhập dự phòng	-	(143.306.438)
Chi phí khác	22.867.691	27.273.662
TỔNG CỘNG	**15.140.799.270**	**17.846.877.230**

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Lợi nhuận trước thuế	**129.410.682.066**	**102.953.009.928**
Điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế	**666.139.524**	**1.750.382.426**
Điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế	**(185.922.316.300)**	**(143.216.567.745)**
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	**(55.845.494.710)**	**(38.513.175.391)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**-**	**-**
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	**(3.239.036.052)**	**-**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	-	5.983.338.316
Thuế TNDN trả trước đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(9.222.374.368)
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ	**(3.239.036.052)**	**(3.239.036.052)**

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông	Lãi chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi	5.875.629.364	24.378.731.450
		Phí dịch vụ	75.251.702	1.171.296.828
		Lãi tiền gửi	1.506.383.148	1.066.516.580
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty con	Vay	-	839.900.000.000
		Nhận chuyển nhượng Cổ phiếu	-	501.837.505.000
		Thanh toán khoản vay	-	105.000.000.000
		Chi phí lãi vay	17.313.319.462	12.942.031.782
		Cổ tức	89.991.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty con gián tiếp	Cổ tức	-	26.997.300.000
		Trả gốc vay	40.000.000.000	25.000.000.000
		Chi phí lãi vay	679.520.547	585.616.440
		Cho vay	40.000.000.000	-
		Lãi cho vay	35.068.493	-
		Chi hộ	111.726.374	-
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty con	Góp vốn	-	1.242.569.682.000
Công ty Cổ phần Bibica Miền Tây	Công ty con gián tiếp	Phí dịch vụ	66.000.000	-
Công ty Cổ phần PAN Farm	Công ty con	Thu hồi khoản cho vay	159.200.000.000	26.500.000.000
		Lãi cho vay	7.216.438.353	4.521.513.700
		Gốc cho vay	-	23.900.000.000
		Cổ tức	-	49.995.000.000
		Lãi vay	526.197.617	-
		Gốc vay	107.503.835.616	-

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm: *(tiếp theo)*

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	Công ty con	Chi hộ	111.726.374	-
		Cổ tức	17.788.261.500	-
		Lãi cho vay	142.150.685	-
Công ty cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty con	Mua hàng hóa	15.043.248	-
Công ty cổ phần thực phẩm Khang An	Công ty con	Cổ tức	7.000.000.000	4.900.000.000
		Chi hộ	121.701.174	-
Công ty cổ phần thủy sản 584 Nha Trang	Công ty con	Cổ tức	3.761.640.800	4.702.051.000
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre	Công ty con	Cổ tức	18.012.058.000	9.006.029.000
		Chi hộ	122.789.334	-
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Cổ đông	Phí dịch vụ	148.500.000	148.500.000
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đông	Phí dịch vụ	-	120.978.800
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	Bên liên quan	Mua hàng hóa	2.069.036.714	2.256.038.294
Công ty Cổ phần Tập đoàn giống cây trồng Việt Nam – Chi nhánh Ba Vì	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	4.635.000	25.873.000
Công ty Cổ phần thực phẩm Sao Ta	Công ty con	Cổ tức	49.369.356.000	49.369.356.000
Công ty Cổ phần PAN – Hulic	Công ty con gián tiếp	Gốc vay	14.000.000.000	-
		Lãi vay	12.273.973	-
Công ty TNHH Hải Yến	Bên liên quan	Phí dịch vụ	8.270.000	

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông	Lãi dự thu	-	209.632.045
Công ty Cổ Phần Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An	Công ty con	Cổ tức	17.788.261.500	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty con gián tiếp	Lãi dự thu	35.068.493	-
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty con	Chi hộ	-	39.900.000
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	Đặt cọc thuê văn phòng	79.200.000	79.200.000
			17.902.529.993	**328.732.045**
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty con gián tiếp	Gốc cho vay	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	Công ty con	Gốc cho vay	-	25.000.000.000
			40.000.000.000	**25.000.000.000**
Phải trả về vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty con	Gốc vay	872.840.000.000	872.840.000.000
Công ty Cổ phần PAN – Hulic	Công ty con gián tiếp	Gốc vay	14.000.000.000	-
Công ty CP PAN Farm	Công ty con	Gốc vay	100.624.657.534	-
			987.464.657.534	**872.840.000.000**
Phải trả khác				
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty con	Lãi vay	46.300.650.973	28.987.331.511
Công ty Cổ phần PAN – Hulic	Công ty con gián tiếp	Lãi vay	12.273.973	-
Công ty CP PAN Farm	Công ty con	Lãi vay	468.284.180	-
			46.781.209.126	**28.987.331.511**

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

VNĐ

	Quý 2/2023	*Quý 2/2022*
Tiền lương, thưởng	**740.000.000**	**785.000.000**

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

26. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Dưới 1 năm	2.114.430.000	2.372.808.000
TỔNG CỘNG	**2.114.430.000**	**2.372.808.000**

27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Trang	Văn Thị Ngọc Ánh	Nguyễn Thị Trà My

Ngày 26 tháng 7 năm 2023